

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NGỌC HỒI
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/2020/QĐST-HNGĐ

Ngọc Hôi, ngày 21 tháng 9 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 92/2020/TLST/HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2020, thụ lý bổ sung số: 92/2020/TLST/HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2020, giữa:

Nguyên đơn: Chị Cẩm Thị Ánh N – sinh năm 1987;

Bị đơn: Anh Nguyễn Hữu M – sinh năm 1980;

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố 7, thị trấn P, huyện N, tỉnh K.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 59, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 11 tháng 9 năm 2020.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 11 tháng 9 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị Cẩm Thị Ánh N – sinh năm 1987 và anh Nguyễn Hữu M – sinh năm 1980; cùng địa chỉ: Tổ dân phố 7, thị trấn P, huyện N, tỉnh K.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Cẩm Thị Ánh N và anh Nguyễn Hữu M, thuận

tình ly hôn.

2.2. Về con chung: Chị Cẩm Thị Ánh N được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung Nguyễn Hữu Uy V – sinh ngày 07/9/2009; anh Nguyễn Hữu M được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung Nguyễn Hữu Uy P – sinh ngày 03/4/2017 đến khi hai con trưởng thành, tự lập được. Chị N và anh M không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung được thực hiện theo quy định tại các Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

2.3. Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận phân chia tài sản chung trước khi Tòa án tiến hành hòa giải và đề nghị Tòa án ghi nhận trong quyết định như sau:

2.3.1 Chị Cẩm Thị Ánh N được toàn quyền quản lý sử dụng và định đoạt số tài sản:

1. Thửa đất số 1010; tờ bản đồ số 32; diện tích 100 m² ONT + 13,8m² CLN; Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CQ 754036; địa chỉ: Xã I, huyện I, tỉnh G, người sử dụng đất bà Nguyễn Thị T; địa chỉ: Thôn P, phường Y, thành phố P, tỉnh G, chuyển nhượng cho bà Cẩm Thị Ánh N; địa chỉ: Thị trấn P, huyện N, tỉnh K. Theo hồ sơ đăng ký số 624/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai xác nhận ngày 15/5/2020.

2. Thửa đất số 1011; tờ bản đồ số 32; diện tích 449,2m² CLN (Bốn trăm bốn chín phẩy hai mét vuông); Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất CQ 747762; địa chỉ: Làng J, xã I, huyện I, tỉnh G, người sử dụng đất bà Nguyễn Thị T; địa chỉ: Thôn P, phường Y, thành phố P, tỉnh G, chuyển nhượng cho bà Cẩm Thị Ánh N; địa chỉ: Thị trấn P, huyện N, tỉnh K. Theo hồ sơ đăng ký số 624/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai xác nhận ngày 15/5/2020.

3. Thửa đất số 1012; tờ bản đồ số 32, diện tích 100 m² ONT + 13,8 m² CLN; Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất CQ 754037; địa chỉ: Xã I, huyện I, tỉnh G, người sử dụng đất bà Nguyễn Thị Phương T; địa chỉ: Thôn P, phường Y, thành phố P, tỉnh G, chuyển nhượng cho bà Cẩm Thị Ánh N; địa chỉ: Tổ dân phố 7, thị trấn P,

huyện N, tỉnh K. Theo hồ sơ đăng ký số 739/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai xác nhận ngày 01/6/2020.

4. Thửa đất số 1013; tờ bản đồ số 32; diện tích 452,2 m² CLN (Bốn trăm năm mươi hai phẩy hai mét vuông); Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất CQ 747761; địa chỉ: Làng J, xã I, huyện I, tỉnh G, người sử dụng đất bà Nguyễn Thị Phương T; địa chỉ: Thôn P, phường Y, thành phố P, tỉnh G, chuyển nhượng cho bà Cẩm Thị Ánh N; địa chỉ: Thị trấn P, huyện N, tỉnh K. Theo hồ sơ đăng ký số 631/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai xác nhận ngày 15/5/2020.

Anh Nguyễn Hữu M không còn quyền lợi và nghĩa vụ gì liên quan đến số tài sản nêu trên.

2.3.2 Anh Nguyễn Hữu M được toàn quyền quản lý sử dụng và định đoạt số tài sản:

1. Thửa đất số 81(81,4); tờ bản đồ B4(41); diện tích 125 m² (Một trăm hai mươi lăm mét vuông); Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất BC 450780. Tài sản gắn liền với đất: Nhà vòm làm kho, mang tên chồng ông Nguyễn Hữu M vợ bà Cẩm Thị Ánh N; địa chỉ: Tổ dân phố 7, thị trấn P, huyện N, tỉnh K.

2. Thửa đất số 71c2(67); tờ bản đồ 04(41); diện tích 125 m²; Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 733751. Tài sản gắn liền với đất: Ngôi nhà cấp 4 diện tích 125 m² (Một trăm hai mươi lăm mét vuông), mang tên chồng ông Nguyễn Hữu M vợ bà Cẩm Thị Ánh N; địa chỉ: Tổ dân phố 7, thị trấn P, huyện N, tỉnh K.

3. 01 (Một) xe ô tô khách 29 chỗ; BKS 82B-00500, CNĐK số: 004381; nhãn hiệu: County HM, SM D4DDHJ650393, SK 17PPHT005852. Tên chủ xe Nguyễn Hữu M; địa chỉ: Tổ dân phố 7, thị trấn P, huyện N, tỉnh K.

Chị Cẩm Thị Ánh N không còn quyền lợi và nghĩa vụ gì liên quan đến số tài sản nêu trên.

Sau khi ly hôn chị Cẩm Thị Ánh N và anh Nguyễn Hữu M đồng ý có trách nhiệm với nhau về việc liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục chuyển quyền quản lý, sử dụng, sang tên tài sản đã thỏa thuận chia nêu trên.

2.4 Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.5 Về chi phí tố tụng: Căn cứ Điều 158 của Bộ luật tố tụng dân sự, chị Cẩm Thị Ánh N nhận chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tài sản đã nộp là 3.000.000đ (Ba triệu đồng) và không có yêu cầu gì, nên không xem xét.

2.6 Về án phí: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 7 Điều 26; Điểm d khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị Cẩm Thị Ánh N nhận chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng), chị N được trừ 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) trong số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, thành tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Trả lại cho chị Cẩm Thị Ánh N 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai số: AA/2016/0002443 ngày 30-6-2020 và 17.800.000đ (Mười bảy triệu tám trăm nghìn đồng) theo biên lai số: AA/2016/0002474 ngày 27-7-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Ngọc Hồi;
- UBND P. Y, TP Plei Ku, tỉnh Gia Lai;
- TAND tỉnh Kon Tum;
- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- Chi cục THADS huyện Ngọc Hồi;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

THẨM PHÁN
(Đã ký)

Nguyễn Bá Khen